

**Toà án nhân dân
Huyện K
Thành phố Hà Nội**
Bản án số:14/2023/DS- ST
Ngày: 14/02/2023
*V/v Tranh chấp chia tài sản
chung và chia thừa kế*

Cộng hoà xã hội chủ nghĩa việt nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
-----o0o-----

Nhân danh

Nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa việt nam

Toà án nhân dân huyện K

Với hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Viết Tuấn - Thẩm phán.

Các hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Hồng Ninh

2. Bà Nguyễn Thị Nga

Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà: Ông Nguyễn Tiến Đạt - Cán bộ Toà án nhân dân huyện K.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K: Bà Trần Thanh Hiếu- Kiểm sát viên

Ngày 14/02/2023 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện K xét xử án dân sự thụ lý số 90/2022/TLST- DSST ngày 18 tháng 10 năm 2022 về việc: “*Tranh chấp chia tài sản chung và chia thừa kế*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 118/2022/QĐXX-ST ngày 27 tháng 12 năm 2022 và cộc Quyết định hoãn phiên tòa ngày 16/01/2023; 08/02/2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Cụ Đặng Thị N, sinh năm 1941

Địa chỉ: Tổ dân phố T, thị trấn Q, huyện K, Thành phố Hà Nội

Đại diện theo ủy quyền: Anh Trần Quốc T, sinh năm 2001

Địa chỉ: Tổ dân phố T, thị trấn Q, huyện K, Thành phố Hà Nội

Bị đơn: Bà Đỗ Thị D, sinh năm 1976

Địa chỉ: Tổ dân phố T, thị trấn Q, huyện K, Thành phố Hà Nội

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- ằng Trần Văn F, sinh năm 1961

- ằng Trần Đức V, sinh năm 1967

- Bà Trần Thị Thanh L, sinh năm 1976

- Anh Trần Quốc T, sinh năm 2001

Địa chỉ: Tổ dân phố T, thị trấn Q, huyện K, Thành phố Hà Nội

*(Các đương sự gồm anh T, bà D, ông F, ông V, bà L cú mặt tại phiên
tũa.)*

Nội dung vụ án:

Trong đơn khởi kiện, các lời khai trong quỏ trỡnh giải quyết vụ ỏn và tại phiên tũa cụ Đặng Thị N là nguyên đơn do anh Trần Quốc T đại diện theo ủy quyền trình bày:

Đến nay bà N là nguyên đơn vẫn giữ nguyên toàn bộ yêu cầu khởi kiện của mỡnh.

Về quan hệ huyết thống gia đỡnh:

Bà nội của anh là Đặng Thị N, ông nội là Trần Văn L sinh năm 1934, chết năm 2008. ẽng bà nội tụi cú 4 người con đẻ là:

- Trần Văn F, sinh năm 1961
- Trần Đức V ,sinh năm 1967
- Trần Thị Thanh L, sinh năm 1976
- Trần Đức H, sinh năm 1978 là bố đẻ của anh đó chết 2020. Anh Hội cú vợ là Đỗ Thị D, sinh năm 1976. Bố anh và bà D cú 01 con đẻ là Trần Quốc T (tụi), sinh năm 2001.

Ông bà nội cú nhận 01 người con nụi là Nguyễn Thị T, sinh năm 1961; địa chỉ: Thụn D, X, K, Hà Nội. Do ụng bà nội anh và bố mẹ đẻ của bà T cú quan hệ thỡn thiết nờn nhận bà T là con nụi. Việc nhận bà T làm con nụi chỉ nủi miệng, khụng làm thủ tục đăng ký nhận con nụi theo quy định phỏp luật và ụng bà nội anh cũng khụng nuôi dưỡng bà T ngày nào.

Về tài sản chung của ụng bà nội và di sản thừa kế của ụng L:

Năm 1959 ông bà nội anh được Hợp tác xã nông nghiệp L cấp cho là 355m² đất tại T,Q,K,Hà Nội. Khi cấp là ban chủ Nhiệm hợp tác xã cấp khụng cú giấy tờ gì.

Quá trình sử dụng đất năm 2003 cụ N cụ L đó tỏch cho con trai thứ 2 là Trần Đức V diện tích đất 120m², ụng V đó được cấp GCNQSD đất. Cụ N cụ L bán đi diện tích đất 120m² để lấy tiền làm nhà, cũn lại chia tiền cho con trai trưởng Trần Văn F khoảng 30 triệu, con trai thứ 2 Trần Đức V khoảng 70 triệu, chia cho con gái Trần Thị Thanh L khoảng 70 triệu. Diện tích đất cũn lại là 115 m² đất ở, thuộc thửa đất số 49(2), tờ bản đồ số 13, địa chỉ thửa đất: Tổ T, Q, K, Hà Nội, đó được cấp GCN QSDĐ số X 968116 do Ủy ban nhỡn đồn huyện K cấp ngày 15/10/2003

mang tên hộ gia đình bà Đặng Thị N. Mặc dù trong GCN QSDĐ ghi tên hộ gia đình nhưng anh khẳng định đây là tài sản chung của cụ N và cụ L vỡ thừa đất cấp cho vợ chồng cụ N và cụ L năm 1959 khi cụ N và cụ L chưa có con chung. Đến năm 2003 mới được cấp sổ đỏ thờ ghi là hộ gia đình nhưng thực chất về nguồn gốc thừa đất là của cụ N và cụ L chứ không phải cấp cho hộ gia đình.

Tài sản gắn liền với thừa đất hiện nay có ngôi nhà 2 tầng do vợ chồng cụ N và cụ L xây dựng từ năm 2003.

Ngoài ra, tài sản chung của vợ chồng cụ N và cụ L và di sản thừa kế của cụ L khụng cũn gỡ khỏc.

Quỏ trởnh sử dụng đất đến nay thừa đất không có biến động gỡ, khụng tặng cho, chuyển nhượng cho ai, không có tranh chấp với các hộ liên kề.

Từ khi cụ L và bố anh chết đến nay nhà đất do cụ N, mẹ đẻ anh là Đỗ Thị D và anh là Trần Quốc T quản lý, sử dụng.

Về cụng sức chăm sóc cụ L khi tuổi già, sức yếu: Khi cụ L cũn sống, cụ L ở chung với cụ N và bố mẹ anh nờn cú cụng sức chăm sóc cụ L khi tuổi già, sức yếu. Khi cụ L chết, cụ N và bố mẹ anh đều cú cụng lo ma chay cho cụ L.

Về cụng sức bảo trở, tụn tạo di sản: Khi cụ L chết, chỉ cú cụ N, vợ chồng con dõu là Đỗ Thị D và chỏu Trần Quốc T ở tròn đất, quản lý sử dụng đất. Thuế đất hàng năm cú năm do mẹ anh đúng.

Về Phương án hũa giải: Trước khi chết cụ L khụng để lại di chỳc, nay xảy ra tranh chấp về thừa kế, quan điếm của cụ N về phương án hũa giải là để giữ tõnh cảm gia đình cụ N sẽ thanh toỏn một khoản tiền cho ụng F và ụng V mỗi người 200.000.000 đồng, cũn toàn bộ nhà đất bà nội anh để lại cho cháu T(anh). Nếu ông F và ông V không đồng ý thờ cụ N đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật.

Trước khi chết cụ L khụng để lại di chỳc, đến nay trong gia đình khụng hũa giải được cụ N yờu cầu Tũa ỏn chia tài sản chung của cụ N và cụ L đồng thời chia thừa kế di sản của cụ L theo quy định phỏp luật. Do con trai của cụ L là ụng Hội (bố đẻ của anh) đó chết nờn tài sản của ụng Hội được hưởng thừa kế của cụ L đề nghị Tũa ỏn chia thừa kế theo quy định phỏp luật. Cụ N xin hưởng thừa kế bằng hiện vật. Cụ thể cụ N đề nghị Tũa ỏn giải quyết cỏc yờu cầu sau:

1. Chia tài sản chung của cụ N và cụ Trần Văn L là thừa đất số 49(2), tờ bản đồ số 13, diện tích đất 115 m², địa chỉ thừa đất: TDP L, Trờu Quỳ, K, Hà Nội.

2. Chia di sản thừa kế của cụ Trần Văn L theo quy định pháp luật. Do con trai của cụ L là ụng Trần Đức Hội đó chết nòn tài sản của ụng Hội được hưởng thừa kế của cụ L đề nghị Tòa ôn tiếp tục chia thừa kế theo quy định pháp luật.

Đề nghị Tòa ôn xem xét giải quyết cho cụ N về cụng sức chăm sóc cụ L khi ốm đau, ma chay khi cụ L chết, cụng sức của cụ N quản lý duy trữ tài sản từ trước đến nay.

Nguyên vọng của cụ N là để lại cho cháu Trần Quốc T(tụi) toàn bộ phần di sản thừa kế cụ N được hưởng của cụ Trần Văn L, ụng Trần Đức Hội và toàn bộ phần tài sản riêng của cụ N trong khối tài sản chung với cụ L là thửa đất số 49(2), tờ bản đồ số 13, diện tích đất 115 m², địa chỉ thửa đất: TDP L, Trầu Quỳ, K, Hà Nội và ngụi nhà 02 tầng trờn đất. Do cụ N có nguyên vọng nhường lại toàn bộ tài sản nhà đất cho cháu Trần Quốc T nên cụ không yêu cầu chia tài sản chung và chia thừa kế đối với tài sản trên đất là ngụi nhà 2 tầng do vợ chồng cụ N và cụ L xây dựng từ năm 2003.

Ngoài ra cụ N khụng cú yêu cầu gỡ khỏc.

Bị đơn trong vụ án bà Đỗ Thị D trờnh bày:

Về quan hệ huyết thống gia đõnh :

Bà xỏc nhận lời khai của cụ N do anh T là đại diện theo ủy quyền đó trờnh bày ở trờn về quan hệ huyết thống gia đõnh là đúng bà xin bổ sung thêm như sau:

Bà là vợ ụng Trần Đức Hội, sinh năm 1978, đó chết ngày 13/02/2020, bà và ông Hội kết hôn với nhau năm 2000 và sinh được 01 người con duy nhất là Trần Quốc T sinh ngày 14/11/2001. ễng Hội với bà là vợ chồng duy nhất của nhau và khụng nhận ai làm con nuôi.

Về tài sản chung của vợ chồng cụ N, cụ L và di sản thừa kế của cụ L:

Bà nhất trở với trờnh bày ở trờn của cụ N là tài sản chung của vợ chồng cụ N và cụ L cú diện tích 115 m² đất ở, thuộc thửa đất số 49(2), tờ bản đồ số 13, địa chỉ thửa đất: Tô T, Q, K, Hà Nội, đó được cấp GCN QSDĐ số X 968116 do Ủy ban nhõn dõn huyện K cấp ngày 15/10/2003 mang tên hộ gia đõnh bà Đặng Thị N. Mặc dù trong GCN QSDĐ ghi tên hộ gia đõnh nhưng bà xỏc nhận đây là tài sản chung của vợ chồng cụ N và cụ L vỡ thửa đất cấp cho vợ chồng cụ N và cụ L từ năm 1959 khi cụ N và cụ L chưa có con chung. Đến năm 2003 mới được cấp sổ đỏ thờ ghi là hộ gia đõnh nhưng thực chất về nguồn gốc thửa đất là của vợ chồng cụ N và cụ L chứ không phải cấp cho hộ gia đõnh. Tài sản gắn liền với thửa đất hiện nay có ngụi nhà 2 tầng do vợ chồng cụ N và cụ L xây dựng từ năm 2003.

Ngoài ra, tài sản chung của vợ chồng cụ N, cụ L và di sản thừa kế của cụ L khụng cũn gỡ khỏc.

Quỏ trỏnh sử dụng đất: Đén nay thừa đất khụng cú biến động gỡ, khụng tặng cho, chuyển nhượng cho ai, khụng cú tranh chấp với các hộ liên kề.

Từ khi cụ L chết đến nay nhà đất do cụ N, tụi - Đỗ Thị D, cháu Trần Quốc T quản lý, sử dụng.

Về cụng sức chăm sóc cụ L khi tuổi già, sức yếu: Khi cụ L cũn sống, cụ L ở chung với cụ N và vợ chồng bà nờn bà và cụ N cú cụng sức chăm sóc cụ L khi tuổi già, sức yếu.

Khi cụ L chết thờ cụ N và cỏc con đều cú cụng lo ma chay cho cụ L.

Về cụng sức bảo trở, tụn tạo di sản: Khi cụ L chết, chỉ cú cụ N, vợ chồng bà - Đỗ Thị D và cháu Trần Quốc T ở trờn đất, quản lý sử dụng đất. Thuế đất hàng năm cú năm do bà đúng.

Về Phương án hũa giải: Trước khi chết cụ L khụng để lại di chỳc, nay xảy ra tranh chấp về thừa kế, quan điểm của bà về phương án hũa giải là để giữ tởnh cảm gia đờnh bà sẽ hỗ trợ cụ N thanh toỏn một số tiền cho ụng F và ụng V mỗi người 200.000.000 đồng, cũn toàn bộ nhà đất cụ N để lại cho cháu T. Nếu ông F và ông V khụng đồng ý thờ đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật.

Nay trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Do cụ L khụng để lại di chỳc nờn bà đồng ý như yêu cầu của cụ N và đề nghị Tũa ỏn chia tài sản chung của vợ chồng cụ N, L đồng thời chia thừa kế di sản của cụ L là thừa đất số 49(2), tờ bản đồ số 13, diện tóch đất 115 m², địa chỉ thừa đất: TDP L, Trờu Quỳ, K, Hà Nội theo quy định phỏp luật. Do chồng bà là ụng Hội đó chết nờn tài sản của ụng Hội được hưởng thừa kế của cụ L đề nghị Tũa ỏn chia thừa kế theo quy định phỏp luật. Bà xin hưởng thừa kế bằng hiện vật và bà nhượng lại toàn bộ kỷ phần thừa kế mà bà được hưởng của ụng Hội cho cụ N để cụ N nhượng lại cho cháu T.

Đề nghị Tũa ỏn xem xỏt giải quyết cho bà về cụng sức chăm sóc cụ L khi ốm đau, ma chay khi cụ L chết, cụng sức của bà quản lý duy trở tài sản từ trước đến nay. Bà hoàn toàn nhất trí với nguyện vọng của cụ N nhượng lại toàn bộ tài sản nhà đất cho cháu Trần Quốc T nên cụ N khụng yêu cầu chia tài sản chung và chia thừa kế đối với tài sản trờn đất là ngụi nhà 2 tầng do vợ chồng cụ N và cụ L xây dựng từ năm 2003 đề nghị Tũa ỏn ghi nhận.

Ngoài ra bà D khụng cú ý kiến, yờu cầu gỡ khỏc.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án tranh bày:

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: Ông Trần Văn F và ông Trần Đức V thống nhất tranh bày:

Ông Trần Văn F tranh bày:

Về quan hệ huyết thống gia đình và di sản thừa kế ông và ông V hoàn toàn nhất trí với lời khai của cụ N đó tranh bày và khụng bổ sung gỡ thõm. Nay trước yêu cầu khởi kiện của cụ N đối với bà D ông và ông V có quan điểm như sau:

Về tài sản chung của vợ chồng cụ N, cụ L và di sản thừa kế của cụ L:

ẽng nhất trí với tranh bày ở trờn của cụ N là tài sản chung của vợ chồng cụ N, cụ L cú diện tích 115 m² đất ở, thuộc thửa đất số 49(2), tờ bản đồ số 13, địa chỉ thửa đất: Tổ T, Q, K, Hà Nội, đó được cấp GCN QSDĐ số X 968116 do Ủy ban nhõn dõn huyện K cấp ngày 15/10/2003 mang tên hộ gia đình bà Đặng Thị N. Mặc dù trong GCN QSDĐ ghi tên hộ gia đình nhưng ụng xác nhận đây là tài sản chung của vợ chồng cụ N, cụ L vỡ thửa đất cấp cho vợ chồng cụ N, cụ L từ năm 1959 khi cụ N, cụ L chưa có con chung. Đến năm 2003 được cấp sổ đỏ thõ ghi là hộ gia đình nhưng thực chất về nguồn gốc thửa đất là của vợ chồng cụ N, cụ L chứ không phải cấp cho hộ gia đình. Tài sản gắn liền với thửa đất hiện nay có ngụi nhà 2 tầng do vợ chồng cụ N, cụ L xây dựng từ năm 2003.

Ngoài ra, tài sản chung của vợ chồng cụ N, cụ L và di sản thừa kế của cụ L khụng cũn gỡ khỏc.

Đến nay thửa đất không có biến động gỡ, khụng tặng cho, chuyển nhượng cho ai, không cú tranh chấp với cỏc hộ liền kề.

Từ khi cụ L chết đến nay nhà đất do cụ N, bà Đỗ Thị D, cháu Trần Quốc T quản lý, sử dụng. Khi cụ L cũn sống, cụ L ở chung với cụ N và vợ chồng bà D. Khi cụ L chết, cụ N và cỏc con đều cú cụng lo ma chay cho cụ L.

Về cụng sức bảo trõ, tụn tạo di sản: Khi cụ L chết, chỉ cú cụ N, vợ chồng bà Đỗ Thị D và cháu Trần Quốc T ở trờn đất, quản lý sử dụng đất. Thuế đất hàng năm cú năm do bà D đứng. Khi chết cụ L khụng để lại di chýc, nay xảy ra tranh chấp về thừa kế, ụng không đồng ý với phương án hũa giải của cụ N và bà D.

Nay trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Do cụ L khụng để lại di chýc nõn ụng đồng ý Tũa õn chia tài sản chung của vợ chồng cụ N, cụ L đồng thời chia thừa kế di sản của cụ L theo quy định phỏp luật. Do con trai của cụ L là ụng Hội đó chết nõn tài sản của ụng Hội được hưởng thừa kế của cụ L đề nghị Tũa õn chia thừa kế theo quy định phỏp luật. Ông và ông V xin hưởng thừa kế bằng hiện vật. Phần

di sản của hai anh em được hưởng đề nghị gộp chung lại với nhau để ông và ông V làm nhà thờ.

Ông Trần Đức V trình bày: ềng hoàn toàn nhất trí với ý kiến của ụng F đó trình bày ở trên và khụng cú ý kiến gỡ bổ sung.

Ngoài ra ông F, ông V khụng cú ý kiến, yờu cầu gỡ khỏc.

Người cú quyền lợi, nghĩa vụ liờn quan – Bà Trần Thị Thanh L trình bày:

Về quan hệ huyết thống gia đờnh, về tài sản chung của vợ chồng cụ N, cụ L và di sản thừa kế của cụ L bà nhất trí với trình bày ở trên của cụ N và bà D.

Nay trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Do ụng L khụng để lại di chỳc nờn bà đồng ý Tũa ỏn chia tài sản chung của vợ chồng cụ N, cụ L đồng thời chia thừa kế di sản của cụ L là thửa đất số 49(2), tờ bản đồ số 13, diện tích đất 115 m², địa chỉ thửa đất: TDP L, Trờu Quỳ, K, Hà Nội theo quy định phỏp luật. Do con trai của cụ L là ụng Hội đó chết nờn tài sản của ụng Hội được hưởng thừa kế của cụ L đề nghị Tũa ỏn chia thừa kế theo quy định phỏp luật. Phần di sản thừa kế bà được hưởng bà có nguyện vọng nhường lại cho cụ N toàn quyền định đoạt.

Ngoài ra bà L khụng cú ý kiến, yờu cầu gỡ khỏc.

Đại diện viện kiểm sát tham gia phiên toà phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đó thực hiện đúng và đầy đủ quy định tại D 48; D 203 BLTTDSBLTTDS.

- Hội đồng xét xử đó thực hiện theo đúng qui định tại D 63 của BLTTDS.

- Thư ký đó thực hiện đầy đủ Nệm vụ và quyền hạn của mớnh theo qui định tại D 51 BLTTDS.

- Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liờn quan đó thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mớnh theo qui định tại D 70 và D 71, 72, 73 BLTTDS.

Tuy Nờn, Thẩm phỏn cần phải xỏc minh Ủy ban nhõn dõn thị trấn Trờu Quỳ, UBND huyện K về chính sách cấp đất năm 1972 đối với thửa đất trên cho gia đờnh bà N là thế nào? cụ thể đất được cấp cho những ai trong hộ gia đờnh bà Đặng Thị N? Nếu UBND khụng cũn lưu giữ tài liệu thể hiện thờ phải xỏc minh Thời điểm được cấp đất cũn cú những gia đờnh nào được cấp cùng hay khụng? Nếu cũn sống thờ lấy

lời khai những người này để làm rõ chính sách cấp đất thời điểm được cấp. Từ đó mới có căn cứ phân chia tài sản là quyền sở hữu diện tích 115 m² đất ở, thuộc thửa đất số 49(2), tờ bản đồ số 13, địa chỉ thửa đất: Tổ T, Q, K, Hà Nội, đó được cấp GCN QSDĐ số X 968116 do Ủy ban nhân dân huyện K cấp ngày 15/10/2003 mang tên hộ gia đình bà Đặng Thị N.

Căn cứ, điểm c khoản 1 D 259 BLTTDS đề nghị HĐXX tạm ngừng phiên tòa để thu thập, xác minh tài liệu trên để có căn cứ giải quyết vụ án.

Nhận Định của tòa án:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng

Theo quy định tại khoản 1 D 623 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản đối với bất động sản là 30 năm và theo hướng dẫn tại mục I về dân sự Giải đáp một số vấn đề về nghiệp vụ ngày 03/1/2018 của Tòa án nhân dân tối cao thời hiệu khởi kiện đến Tòa án vào ngày 13/10/2022 về thời hiệu khởi kiện về thừa kế và chia tài sản chung đối với phần tài sản của cụ L và ụng Hội vẫn cũn thời hiệu. Cụ L chết năm 2008, thời điểm mở thừa kế di sản của cụ L để lại là năm 2008, ụng Hội chết năm 2020 thời điểm mở thừa kế di sản của ụng Hội để lại là năm 2020. Ngày 08-9-2022, cụ N làm đơn khởi kiện gửi đến Tòa án ngày 13/10/2022 yêu cầu chia tài sản chung và di sản thừa kế theo pháp luật của đối với tài sản của cụ Trần Văn L và ông Trần Đức Hội để lại. Như vậy cụ N nộp đơn khởi kiện là trong thời hiệu khởi kiện theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa theo điểm c khoản 1 D 259 Bộ luật tố tụng dân sự để thu thập, xác minh thêm tài liệu chứng cứ giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử thấy rằng, căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đó được thu thập đầy đủ, nên không cần phải tạm ngừng phiên tòa để thu thập, xác minh thêm tài liệu chứng cứ, do đó đề nghị của Viện kiểm sát không được chấp nhận, Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về quan hệ huyết thống gia đình:

Các đương sự trong vụ án cùng thống nhất như sau: Cụ Trần Văn L sinh năm 1934, chết năm 2008 và cụ Đặng Thị N lúc sinh thời cụ L và cụ N sinh được 4 người con đẻ là:

- Trần Văn F, sinh năm 1961
- Trần Đức V, sinh năm 1967

- Trần Thị Thanh L, sinh năm 1976

- Trần Đức Hội, sinh năm 1978 đó chết 2020. ằng Hội cú vợ là bà Đỗ Thị D, sinh năm 1976. ằng Hội cú 01 con đẻ là anh Trần Quốc T, sinh năm 2001. Ông Hội và bà D là vợ chồng duy nhất của nhau và khụng nhận ai làm con nui.

Ngoài ra cụ L, cụ N khụng cú con nui hoặc con rìong nào khỏ.

[3] Về hàng thừa kế:

Về hàng thừa kế của cụ Trần Văn L gồm: Cụ Đặng Thị N và 04 con là : Trần Văn F, sinh năm 1961; Trần Đức V ,sinh năm 1967; Trần Thị Thanh L, sinh năm 1976; Trần Đức Hội, sinh năm 1978 đó chết năm 2020. Quỏ trỡnh giải quyết vụ ỏn cụ N và cỏc đương sự cú lời khai về việc cú nhận 01 người con nui là bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1961; địa chỉ: Thụn D, X, K, Hà Nội. Tuy Nờn, việc nhận bà T làm con nui chỉ núi miệng trên cơ sở tỡnh cảm, bản thõn bà T cũng xác nhận chỉ cú quan hệ tỡnh cảm với cụ N cụ L chứ khụng phải là con nui hợp phỏp, vỡ khụng làm thủ tục đăng ký nui con nui theo quy định phỏp luật và cũng khụng nui dưỡng bà T ngày nào. Do vậy Hội đồng xét xử thấy rằng bà Nguyễn Thị T không cú căn cứ để xác nhận là con nui thuộc diện được hưởng thừa kế của cụ L theo quy định của phỏp luật. Ngoài ra cụ N và cụ L khụng cú con nui con rìong nào khỏ.

Về hàng thừa kế của ụng Trần Đức Hội, đó chết ngày 13/02/2020 gồm: Mẹ đẻ là cụ Đặng Thị N, vợ là bà Đỗ Thị D, sinh năm 1976 và 01 con đẻ là anh Trần Quốc T, sinh năm 2001. Ngoài ra ông Hội và bà D khụng cú con nui hoặc con rìong nào khỏ.

[4] Về tài sản chung và di sản thừa kế:

Theo nguyên đơn và các đương sự trong vụ án trỡnh bày, qua xỏc minh thu thập tài liệu chứng cứ thể hiện tài sản cú tranh chấp là tài sản chung vợ chồng của cụ L cụ N và di sản mà cụ L để lại trong khối tài sản chung với cụ Đặng Thị N là thửa đất số 49(2), tờ bản đồ số 13, diện tóch 235m², địa chỉ thửa đất: Tổ T, Q, K, Hà Nội, đó được cấp GCN QSDĐ số X 968116 do Ủy ban nhõn dõn huyện K cấp ngày 15/10/2003 mang tên hộ gia đõnh bà Đặng Thị N. Quỏ trỡnh quản lý sử dụng cụ N đó chuyển nhượng cho ông Dương Hữu Toàn 120m² vào ngày 10/12/2003 nên đến nay diện tích đất cũn lại chỉ cũn 115m² (Đo thực tế 115m²). Khi chết cụ L, ụng Hội không để lại di chúc, hiện toàn bộ diện tích đất trên do cụ Đặng Thị N và bà D, anh T đang quản lý sử dụng, trong đó cú di sản thừa kế của cụ L và ụng Hội để chia theo pháp luật. Các đương sự không yêu cầu chia di sản thừa kế nào khỏ của cụ L và ụng Hội do đó Hội đồng xét xử không xét.

[5]. Về yêu cầu khởi kiện của các đương sự

Cụ Đặng Thị N có đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng cụ và thừa kế theo pháp luật di sản mà cụ Trần Văn L để lại là quyền sử dụng đất trong khối tài sản chung với cụ Đặng Thị N. Cụ N có nguyện vọng nhường lại toàn bộ tài sản nhà đất cho cháu Trần Quốc T nên cụ không yêu cầu chia tài sản chung và chia thừa kế đối với tài sản trên đất là ngôi nhà 2 tầng do vợ chồng cụ N và cụ L xây dựng từ năm 2003.

5.1. Xét yêu cầu của Nguyên đơn về việc chia tài sản chung Hội đồng xét xử nhận thấy:

Xét thấy quả trĩnh sử dụng đất cụ Đặng Thị N đó được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 15/10/2003 vào sổ cấp GCNQSD đất số 0286/QSDD/1612 do UBND huyện K cấp cho hộ gia đình ụng (bà): Đặng Thị N được quyền sử dụng 235m² đất ở thuộc thửa số 49(2), tờ bản đồ số 13, địa chỉ thửa đất: Tổ T, Q, K, Hà Nội, đó được cấp GCN QSDD số X 968116 do Ủy ban nhân dân huyện K cấp ngày 15/10/2003. Việc ghi tên chủ sử dụng đất mang tên hộ gia đình như vậy là không chính xác bởi lẽ nguồn gốc thửa đất trên là do cụ N và L được Hợp tác xã nông nghiệp L cấp năm 1972 khụng cú giấy tờ gỡ thể hiện cấp cho hộ gia đình cụ N và cụ L đó kờ khai đăng ký trong sổ mục kê năm 1986. Quả trĩnh quản lý sử dụng đất cụ N đó tởch cho con trai là ụng Trần Quốc V 102m² đất, diện tích đất cũn lại bà N sử dụng đến khi được cấp sổ đỏ là 235m². Sau khi được cấp sổ đỏ cụ N chuyển nhượng cho ông Toàn 120m² nên đến nay diện tích đất cũn lại là 115m². Trong quả trĩnh thực hiện việc kờ khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tại hồ sơ đề nghị xét duyệt cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cơ quan có thẩm quyền xác nhận chủ sử dụng đất là cụ Đặng Thị N, cở con cháu của cở cụ khụng cú cụng sức gỡ trong việc tạo lập nờn thửa đất trên. Do vậy, xác định thửa đất số 49(2), tờ bản đồ số 13, diện tởch 115m² (Đo thực tế 115m²), địa chỉ thửa đất: Tổ T, Q, K, Hà Nội, đó được cấp GCN QSDD số X 968116 do Ủy ban nhân dân huyện K cấp ngày 15/10/2003 mang tên hộ gia đình bà Đặng Thị N là tài sản chung của cụ L cụ N. Cụ L và cụ N khụng có thỏa thuận nào khác nên theo D 15 luật Hôn nhân và gia đình năm 1959 và luật hôn nhân gia đình 1986, đây là tài sản chung vợ chồng về nguyên tắc mỗi người được hưởng 1/2 giá trị tài sản tương đương 115m²: 2 = 57,5m². Vỡ vậy, cụ Đặng Thị N yờu cầu chia tài sản chung vợ chồng với cụ L là cú cơ sở nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Cụ N được chia bằng hiện vật và được hưởng diện tích đất là 57,5m² đất ở thuộc thửa số 49(2), tờ bản đồ số 13, địa chỉ thửa đất: Tổ T, Q, K, Hà Nội.

5.2. Xét yêu cầu của Nguyên đơn về việc chia thừa kế theo pháp luật Hội đồng xét xử nhận thấy:

5.2.1. Xác định kỷ phần thừa kế và Phần chia di sản thừa kế:

Như đó nhận định ở trên, cụ L, cụ N mỗi người được hưởng 1/2 giỏ trị tài sản trong khối tài sản chung tương đương với $57,5\text{m}^2$ đất ở. Tuy Nòn, Hội đồng xét xử thấy trước khi phân chia di sản thừa kế của cụ L để lại cần phải xác định trích trả công sức đóng góp vào việc tôn tạo, quản lý, duy trở và bảo quản di sản. Hội đồng xét xử thấy rằng, theo các tài liệu chứng cứ thể hiện: Thừa đất đứng tên của cụ N trong đó có phần di sản thừa kế của cụ L để lại hiện nay do cụ N đang quản lý sử dụng trong Nều năm. Xét cụng sức tôn tạo, quản lý thừa đất của cụ N là tương đối lớn nên cần trích một phần diện tích đất trong tổng diện tích thừa đất để trích trả cho cụ N là người trực tiếp quản lý di sản, trước khi phân chia di sản thừa kế của cụ L là có căn cứ. Cụ thể như sau: $57,5\text{m}^2$ đất chia làm năm phần bằng nhau, mỗi phần là $57,5 : 5 = 11,5\text{m}^2$ để trả cho cụ N là phự hợp. Như vậy, di sản của cụ L cũn lại là $57,5\text{m}^2 - 11,5\text{m}^2 = 46\text{m}^2$ đất trị giỏ: $46\text{m}^2 \times 22.500.000\text{đ}/\text{m}^2 = 1.035.000.000$ đồng. Tổng giỏ trị di sản thừa kế của cụ L là: $1.035.000.000$ đồng để chia thừa kế theo phỏp luật cụ thể:

Di sản của cụ L chia cho 05 đầu thừa kế gồm: Cụ N, ụng F, ông V, bà L, ông Hội mỗi người được hưởng 01 kỷ phần bằng nhau tương đương 46m^2 đất ở : $5 = 9,2\text{m}^2$. Như vậy mỗi kỷ phần thừa kế của cụ L được hưởng là: $9,2\text{m}^2$ đất ở.

Năm 2020 ông Hội chết nên di sản của ụng Hội chia cho 03 đầu thừa kế gồm: cụ N, bà D, anh T mỗi người được hưởng 01 kỷ phần bằng nhau tương đương $9,2\text{m}^2$: $3 = 3,07\text{m}^2$.

Nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đứng về phía nguyên đơn đều có đề nghị Tòa ỏn chia thừa kế theo phỏp luật và xin được hưởng bằng hiện vật và nhường lại toàn bộ cho cụ N là nguyên đơn được hưởng. Do bà D, bà L, anh T đều đồng ý nhường kỷ phần thừa kế được hưởng theo phỏp luật cho cụ N để cụ N cho anh T, nờn cần ghi nhận sự tự nguyện này.

Trong vụ án này ông F và ông V là những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cũng có yêu cầu được hưởng thừa kế bằng hiện vật nhưng Hội đồng xét xử xét thấy kỷ phần thừa kế mà ụng F, ông V được hưởng là tương đối nhỏ, nếu chia bằng hiện vật thờ cú diện tóch nhỏ khụng đủ các D kiện để tách thừa, hiện nay cả ông F, ông V đều đó cú chỗ ở ỏn định do đó không thể chia bằng hiện vật được nên phải chia bằng giỏ trị và buộc cụ N do anh T đại diện phải có trách Nệm phải thanh toán cho ông F và ông V mỗi người là: $9,2\text{m}^2 \times 22.500.000\text{đ}/\text{m}^2 = 207.000.000$ đồng tương đương với kỷ phần thừa kế mà mỗi ông được hưởng của cụ L.

5.2.2.Ghi nhận sự tự nguyện của cụ Đặng Thị N đồng ý cho cháu Trần Quốc T sở hữu sử dụng toàn bộ phần di sản thừa kế cụ N được hưởng của cụ Trần Văn L, ụng Trần Đức Hội và toàn bộ phần tài sản riêng của cụ N trong khối tài sản chung với cụ L là: Diện tóch đất 115

m² thuộc thửa đất số 49(2), tờ bản đồ số 13, địa chỉ thửa đất: Tổ dân phố L, thị trấn Trầu Quỳ, huyện K, thành phố Hà Nội và ngôi nhà 02 tầng và cốc tài sản nằm trên đất, được giới hạn bởi các điểm: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 1.

(Có sơ đồ đo vẽ kèm theo bản án)

5.2.3. Sau khi cụ N do anh Trần Quốc T đại diện, thanh toán cho ông F và ông V mỗi người số tiền là: 207.000.000 đồng thì anh Trần Quốc T có quyền liên hệ với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về nhà đất để làm thủ đăng ký lại quyền sử dụng đất mang tên riêng anh Trần Quốc T là cháu nội của cụ đối với diện tích đất 115 m² thuộc thửa đất số 49(2), tờ bản đồ số 13, địa chỉ thửa đất: Tổ dân phố L, thị trấn Trầu Quỳ, K, Hà Nội và tài sản ngôi nhà 02 tầng trên đất.

[6]. Về ôn phớ:

Căn cứ theo quy định tại điểm đ khoản 1 và khoản 2 D 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng ôn phớ, lệ phớ Tũn ôn.

Cụ N, ụng F đó tròn 60 tuổi nờn đợc miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

Ông V phải chịu án phí theo quy định của pháp luật là 10.350.000 đồng.

[7]. Về quyền khỏng cáo:

Các đương sự có mặt tại phiên toà có quyền làm đơn khỏng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt tại phiên toà có quyền làm đơn khỏng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày được tổng đạt bản án.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng cốc D 26, 147, 227, 271, 273 Bộ luật tổ tụng dân sự.
- Áp dụng các D 213, 623, 650, 651, 688 của Bộ luật Dân sự 2015;
- Áp dụng D 15 Luật Hôn nhân và gia đờnh năm 1959
- Áp dụng điểm đ khoản 1 và khoản 2 D 12 nghị quyết 326/NQ ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng ôn phớ, lệ phớ Tũn ôn.
- Áp dụng hướng dẫn tại mục I về dân sự Giải đáp một số vấn đề về nghiệp vụ ngày 05/01/2018 của Tũn ôn nhõn đõn tối cao.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ Đặng Thị N đối với bà Đỗ Thị D về việc yêu cầu chia tài sản chung và chia thừa kế tài sản của cụ Trần Văn L, ông Trần Đức Hội để lại theo pháp luật.

2. Về hàng thừa kế:

2.1. Về hàng thừa kế của cụ Trần Văn L, do chết ngày 15/11/2008 gồm: Cụ Đặng Thị N, sinh năm 1941 và 04 con là: ụng Trần Văn F, sinh năm 1961; ụng Trần Đức V, sinh năm 1967; bà Trần Thị Thanh L, sinh năm 1976; ụng Trần Đức Hội, sinh năm 1978 do chết năm 2020. Ngoài ra cụ N và cụ L không có con nuôi con riêng nào khác.

2.2. Về hàng thừa kế của ông Trần Đức Hội, do chết ngày 13/02/2020 gồm: Mẹ đẻ là cụ Đặng Thị N, vợ là bà Đỗ Thị D, sinh năm 1976 và 01 con đẻ là anh Trần Quốc T, sinh năm 2001. Ngoài ra ông Hội và bà D không có con nuôi hoặc con riêng nào khác.

3. Về di sản thừa kế của cụ L gồm có:

Do cụ N có nguyện vọng nhường lại toàn bộ tài sản nhà đất cho cháu Trần Quốc T nên cụ không yêu cầu chia tài sản chung và chia thừa kế đối với tài sản trên đất là ngôi nhà 2 tầng do vợ chồng cụ N và cụ L xây dựng từ năm 2003.

Do vậy di sản cụ Trần Văn L để lại trong khối tài sản chung với cụ Đặng Thị N là thửa đất số 49(2), tờ bản đồ số 13, diện tích 235m², địa chỉ thửa đất: Tổ T, Q, K, Hà Nội, do được cấp GCN QSDĐ số X 968116 do Ủy ban nhân dân huyện K cấp ngày 15/10/2003 mang tên hộ gia đình bà Đặng Thị N. Quê trăn quản lý sử dụng cụ N do chuyển nhượng cho ông Dương Hữu Toàn 120m² vào ngày 10/12/2003 nên đến nay diện tích đất cũn lại chỉ cũn 115m² (Đo thực tế 115m²) đây là tài sản để chia tài sản chung và chia thừa kế.

4. Chia bằng hiện vật cụ thể như sau:

4.1. Chia tài sản chung bằng hiện vật:

Cụ Đặng Thị N được chia bằng hiện vật và được hưởng diện tích đất là 57,5m² đất ở thuộc thửa số 49(2), tờ bản đồ số 13, địa chỉ thửa đất: Tổ T, Q, K, Hà Nội.

4.2. Di sản của cụ L chia cho 05 đầu thừa kế gồm: Cụ N, ông F, ông V, bà L, ông Hội mỗi người được hưởng 01 kỷ phần bằng nhau tương đương 46m² đất ở : 5 = 9,2m². Như vậy mỗi kỷ phần thừa kế của cụ L được hưởng là: 9,2m² đất ở.

4.3. Năm 2020 ông Hội chết nên di sản của ụng Hội chia cho 03 đầu thừa kế gồm: cụ N, bà D, anh T mỗi người được hưởng 01 kỷ phần bằng nhau tương đương 9,2m²: 3 = 3,07m².

4.4. Nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đứng về phía nguyên đơn đều có đề nghị Tòa án chia thừa kế theo pháp luật và xin được hưởng bằng hiện vật và nhường lại toàn bộ cho cụ N là nguyên đơn được hưởng. Bà D, bà L, anh T đều đồng ý nhường kỷ phần thừa kế được hưởng theo pháp luật cho cụ N để cụ N cho anh T, nên cần ghi nhận sự tự nguyện này. Do ông F và ông V là những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cũng có yêu cầu được hưởng thừa kế bằng hiện vật nhưng Hội đồng xét xử xét thấy kỷ phần thừa kế mà ông F, ông V được hưởng là tương đối nhỏ, nếu chia bằng hiện vật thì diện tích nhỏ không đủ các điều kiện để tách thửa, hiện nay cả ông F, ông V đều có chỗ ở ổn định do đó không thể chia bằng hiện vật được nên phải chia bằng giá trị và buộc cụ N do anh T đại diện phải có trách nhiệm phải thanh toán cho ông F và ông V mỗi người là: 207.000.000 đồng tương đương với kỷ phần thừa kế mà mỗi ông được hưởng. Do vậy giao cho cụ N quản lý sử dụng toàn bộ diện tích đất 115 m² thuộc thửa đất số 49(2), tờ bản đồ số 13, địa chỉ thửa đất: Tổ dân phố L, thị trấn Trâu Quỳ, K, Hà Nội và tài sản ngүй nhà 02 tầng trờn đất.

5. Ghi nhận sự tự nguyện của cụ Đặng Thị N đồng ý cho cháu Trần Quốc T sở hữu sử dụng toàn bộ phần di sản thừa kế cụ N được hưởng của cụ Trần Văn L, ông Trần Đức Hội và toàn bộ phần tài sản riêng của cụ N trong khối tài sản chung với cụ L là: Diện tích đất 115 m² thuộc thửa đất số 49(2), tờ bản đồ số 13, địa chỉ thửa đất: Tổ dân phố L, thị trấn Trâu Quỳ, huyện K, thành phố Hà Nội và ngүй nhà 02 tầng trờn đất.

6. Sau khi cụ N do anh Trần Quốc T đại diện, thanh toán cho ông F và ông V mỗi người số tiền là: 207.000.000 đồng thì anh Trần Quốc T có quyền liên hệ với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về nhà đất để làm thủ đăng ký lại quyền sử dụng đất mang tên riêng anh Trần Quốc T đối với diện tích đất 115 m² thuộc thửa đất số 49(2), tờ bản đồ số 13, địa chỉ thửa đất: Tổ dân phố L, thị trấn Trâu Quỳ, K, Hà Nội và tài sản ngүй nhà 02 tầng và còc tài sản nằm trờn đất, được giới hạn bởi các điểm: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 1.

(Có sơ đồ đo vẽ kèm theo bản án)

7. Về ôn phớ dân sự sơ thẩm:

7.1. Cụ N, ông F đó trờn 60 tuổi nờn được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

7.2. Ông V phải chịu án phí theo quy định của pháp luật là: 10.350.000 đồng.

8. Quyền không cỏ:

Các đương sự có mặt tại phiên toà có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt tại phiên toà có

quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày được tổng đạt bản án.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các T hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án cũn phải chịu khoản tiền lói của số tiền cũn phải thi hành ỏn theo mức lói suất quy định tại khoản 2 D 357 của Bộ luật Dân sự 2015.

Trong T hợp bản án được thi hành theo quy định tại D 2 Luật Thi hành án dân sự thờ người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các D 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại D 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa ỏn nhõn đồn TP.Hà Nội;
- VKSND huyện K;
- Chi cục THA DS huyện K;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phỏn- Chủ tọa phiên tũa**

Nguyễn Viết Tuấn